

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/03/2025 tại đường dẫn: <https://vinacap.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Văn bản giải trình BCTC

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Hữu Tâm



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Độc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó chủ tịch
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hữu Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Ngô Hữu Tâm – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

[Vertical handwritten text in red ink]

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		303.104.609.553	268.183.893.094
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.156.622.259	25.329.997.128
111	1. Tiền		38.156.622.259	25.329.997.128
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		156.417.888.808	123.941.971.397
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	149.508.071.219	122.603.866.394
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.065.425.213	1.376.328.489
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	439.226.353	1.556.610.491
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.594.833.977)	(1.594.833.977)
140	IV. Hàng tồn kho	10	101.193.632.992	118.479.971.835
141	1. Hàng tồn kho		101.193.632.992	118.479.971.835
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		336.465.494	431.952.734
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	215.344.090	431.657.882
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		631.579	294.852
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	120.489.825	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.486.357.502	9.935.594.988
220	I Tài sản cố định		8.422.334.160	9.681.578.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.422.334.160	9.681.578.250
222	- Nguyên giá		97.221.993.443	96.580.212.004
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.799.659.283)	(86.898.633.754)
260	II Tài sản dài hạn khác		64.023.342	254.016.738
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	64.023.342	254.016.738
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		311.590.967.055	278.119.488.082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		142.139.055.414	107.878.487.680
310	I. Nợ ngắn hạn		142.114.055.414	107.853.487.680
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	102.328.394.197	42.977.672.309
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	454.077.723	979.982.304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.421.925.092	1.710.818.202
314	4. Phải trả người lao động		1.851.692.419	1.809.286.301
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	202.619.852	226.268.728
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	710.276.743	125.197.093
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	33.486.551.586	59.368.694.941
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		658.517.802	655.567.802
330	II. Nợ dài hạn		25.000.000	25.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	25.000.000	25.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.451.911.641	170.241.000.402
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	169.451.911.641	170.241.000.402
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.935.481.827	7.935.481.827
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		471.729.814	1.260.818.575
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		67.028.575	50.962.169
421b	LNST chưa phân phối năm nay		404.701.239	1.209.856.406
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		311.590.967.055	278.119.488.082



Ngô Thị Hiếu
Người lậpNgô Thị Hiếu
Kế toán trưởngNgô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	339.912.074.165	381.793.695.562
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	189.364.230
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		339.912.074.165	381.604.331.332
11	4. Giá vốn hàng bán	23	315.255.550.654	351.391.832.693
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.656.523.511	30.212.498.639
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	121.854.078	132.296.159
22	7. Chi phí tài chính	25	3.242.474.860	5.735.340.236
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.467.712.166	4.778.062.035
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.600.928.155	11.425.087.119
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.016.566.433	11.133.538.839
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		918.408.141	2.050.828.604
31	11. Thu nhập khác	28	68.050.273	66.456.571
32	12. Chi phí khác	29	146.837.492	57.013.988
40	13. Lợi nhuận khác		(78.787.219)	9.442.583
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		839.620.922	2.060.271.187
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	434.919.683	850.414.781
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		404.701.239	1.209.856.406
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		26	78

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Ngô Thị Hiếu
Người lập

Ngô Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		342.318.033.953	415.520.416.987
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(266.244.560.836)	(357.260.505.756)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.641.359.862)	(14.796.338.561)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.511.675.139)	(4.815.169.957)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(853.344.430)	(613.100.774)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		111.857.098	311.858.407
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.834.664.699)	(16.339.765.719)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.344.286.085	22.007.394.627
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(641.781.439)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.472.685	21.360.668
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.575.308.754)	21.360.668
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		127.918.146.483	150.639.757.814
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(153.800.289.838)	(174.012.539.218)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.060.800.000)	(1.326.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.942.943.355)	(24.698.781.404)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.826.033.976	(2.670.026.109)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.329.997.128	27.999.382.831
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		591.155	640.406
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	38.156.622.259	25.329.997.128



Ngô Thị Hiếu
Người lập



Ngô Thị Hiếu
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 156.000.000.000 VND; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 108 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty là một trong những đơn vị đi đầu trong sản xuất dây cáp (cáp quang, cáp điện) và thiết bị điện, phát triển các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, sợi quang phục vụ quá trình số hóa mạng lưới viễn thông và internet. Trong thời gian vừa qua, tốc độ phát triển của lĩnh vực viễn thông và internet chậm lại, các nền tảng công nghệ mới chưa được cập nhật phổ biến trong khi đó các công nghệ cũ đã dần được đồng bộ và phổ biến trên toàn thế giới và cả trong nước, điều này dẫn đến sản lượng sản phẩm bán ra và giá bán của các sản phẩm mà Công ty cung cấp đều biến động giảm khiến cho doanh thu năm nay của Công ty có sự sụt giảm. Trong khi đó, các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp luôn được giữ ở mức ổn định, ít biến động. Các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay giảm so với năm trước 805,15 triệu VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: căn cứ trên chi phí nguyên vật liệu thực tế phục vụ cho sản xuất từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và các chi phí khác có liên quan. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng tuy nhiên không đủ điều kiện để ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định theo quy định hiện hành, các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	368.799.608	777.406.056
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.787.822.651	24.552.591.072
	38.156.622.259	25.329.997.128

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	-	-	-
	7.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 4,5% đến 4,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	7.041.209.303	-	18.641.770.689	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.982.988.265	-	17.498.711.189	-
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	47.080.000	-	1.143.059.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam (VINA-OFC)	11.141.038	-	-	-
<i>Bên khác</i>	142.466.861.916	(1.594.833.977)	103.962.095.705	(1.594.833.977)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Anphanet	32.189.338.931	-	32.974.950.671	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	-	2.491.152.536	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhật Vỹ	20.801.438.880	-	29.643.192.872	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	8.287.921.500	-	25.292.736.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	60.790.174.500	-	-	-
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	4.777.599.456	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	15.620.388.649	(1.594.833.977)	13.560.063.626	(1.594.833.977)
	149.508.071.219	(1.594.833.977)	122.603.866.394	(1.594.833.977)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	61.751.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	61.751.800	-	-	-
Bên khác	7.003.673.413	-	1.376.328.489	-
- Borouge	-	-	1.376.327.700	-
- Công ty Cổ phần Hanel	5.101.910.000	-	-	-
- DOW CHEMICAL PACIFIC LIMITED	1.214.262.621	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	687.500.792	-	789	-
	7.065.425.213	-	1.376.328.489	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ông Nguyễn Kim Dương (*)	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay tiền số 167/2024/HĐVT ngày 16/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích cho vay: Hỗ trợ người lao động vay vốn để sửa chữa nhà ở;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.000.000.000 VND
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng nhà ở thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Kim Dương.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	232.684.629	-	1.217.187.000	-
Ký cược, ký quỹ	202.329.389	-	191.329.389	-
Phải thu khác	4.212.335	-	148.094.102	-
	439.226.353	-	1.556.610.491	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONGĐốc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	259.463.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	122.451.402	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	100.787.140	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	100.068.541	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	-	397.191.707	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	614.871.536	-
	1.594.833.977	-	1.594.833.977	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.924.347.141	-	36.060.741.552	-
Công cụ, dụng cụ	9.876.363	-	1.330.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.936.602.863	-	23.750.565.269	-
Thành phẩm	19.063.843.515	-	17.932.419.864	-
Hàng hoá	37.258.963.110	-	40.734.914.857	-
	101.193.632.992	-	118.479.971.835	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	84.658.896.138	4.665.530.892	47.381.206	96.580.212.004
- Mua trong năm	-	391.833.291	249.948.148	-	641.781.439
Số dư cuối năm	7.208.403.768	85.050.729.429	4.915.479.040	47.381.206	97.221.993.443
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.636.578.778	78.782.072.218	2.432.601.552	47.381.206	86.898.633.754
- Khấu hao trong năm	360.420.180	1.176.980.515	363.624.834	-	1.901.025.529
Số dư cuối năm	5.996.998.958	79.959.052.733	2.796.226.386	47.381.206	88.799.659.283
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.571.824.990	5.876.823.920	2.232.929.340	-	9.681.578.250
Tại ngày cuối năm	1.211.404.810	5.091.676.696	2.119.252.654	-	8.422.334.160

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.402.388.739 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.459.603.712 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	-	186.333.724
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.045.454	27.741.658
Tiền thuê đất	82.155.120	82.155.120
Chi phí bảo hiểm	120.143.516	135.427.380
	215.344.090	431.657.882
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	64.023.342	254.016.738
	64.023.342	254.016.738

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	675.180.000	675.180.000	187.671.000	187.671.000
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	-	-	187.671.000	187.671.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	675.180.000	675.180.000	-	-
<i>Bên khác</i>	101.653.214.197	101.653.214.197	42.790.001.309	42.790.001.309
- Công ty TNHH Vinacompound	1.110.725.000	1.110.725.000	1.993.725.800	1.993.725.800
- Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	1.771.312.599	1.771.312.599	1.133.727.560	1.133.727.560
- Công ty Cổ phần thiết bị viễn thông Quang Thông	68.519.973.600	68.519.973.600	24.805.323.900	24.805.323.900
- Công ty cổ phần Recoin	-	-	2.543.727.405	2.543.727.405
- Zhongtian technology fibre optics co.,ltd	2.385.007.249	2.385.007.249	2.260.428.509	2.260.428.509
- Shuangdeng Group Co.,Ltd	11.146.368.240	11.146.368.240	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ cao Iottech	10.169.985.548	10.169.985.548	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.549.841.961	6.549.841.961	10.053.068.135	10.053.068.135
	102.328.394.197	102.328.394.197	42.977.672.309	42.977.672.309

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	454.077.723	979.982.304
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú group	127.766.950	-
Công ty Cổ phần Đầu tư DNC	142.252.000	-
Công ty TNHH viễn thông Vạn Phú	-	345.998.822
Công ty Cổ phần cấp quang Việt Nam Vina - OFC	-	225.157.405
Các khoản người mua trả trước khác	184.058.773	408.826.077
	454.077.723	979.982.304

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	861.090.655	9.279.374.980	8.275.302.747	120.489.825	1.985.652.713						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	35.640.174	35.640.174	-	-						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	782.805.832	434.919.683	853.344.430	-	364.381.085						
Thuế Thu nhập cá nhân	-	66.921.715	432.914.794	427.945.215	-	71.891.294						
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	328.620.489	328.620.489	-	-						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-						
	-	1.710.818.202	10.514.470.120	9.923.853.055	120.489.825	2.421.925.092						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONGĐốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	27.529.550	71.492.523
- Chi phí điện, điện thoại	175.090.302	154.776.205
	<u>202.619.852</u>	<u>226.268.728</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	74.151.642	103.411.483
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Mượn vật tư để sản xuất	445.689.383	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.686.918	21.036.810
	<u>710.276.743</u>	<u>125.197.093</u>

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.000.000	25.000.000
	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽¹⁾	29.094.058.693	29.094.058.693	32.636.019.082	55.938.454.087	5.791.623.688	5.791.623.688
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽²⁾	18.591.191.541	18.591.191.541	65.304.031.780	69.287.935.648	14.607.287.673	14.607.287.673
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh ⁽³⁾	11.683.444.707	11.683.444.707	29.978.095.621	28.573.900.103	13.087.640.225	13.087.640.225
	59.368.694.941	59.368.694.941	127.918.146.483	153.800.289.838	33.486.551.586	33.486.551.586

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1433138.23 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ngày 12/01/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin theo Đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.791.623.688 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CVHM/VCBHN-VINACAP_KL của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 18/09/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này nhưng không được vượt quá
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.607.287.673 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1736932/HĐTĐ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ngày 15/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 25/03/2024;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.087.640.225 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.541.428.401	170.521.610.228					
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.209.856.406	1.209.856.406					1.209.856.406
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.490.466.232)	(1.490.466.232)					(1.490.466.232)
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.260.818.575	170.241.000.402					170.241.000.402
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	1.260.818.575	170.241.000.402					170.241.000.402
Lãi trong năm nay	-	-	-	404.701.239	404.701.239					404.701.239
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.193.790.000)	(1.193.790.000)					(1.193.790.000)
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000	5.044.700.000	7.935.481.827	471.729.814	169.451.911.641					169.451.911.641

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	1.260.818.575
Trích thù lao Hội đồng quản trị	0,95	12.090.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,59	120.900.000
Chi trả cổ tức (bằng 0,68% vốn điều lệ)	84,14	1.060.800.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5,32	67.028.575

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông	32,00	49.920.000.000	32,00	49.920.000.000
Bà Ngô Thị Kiều Trang	16,94	26.428.600.000	16,94	26.428.600.000
Bà Nguyễn Thanh Hà	12,74	19.873.360.000	12,74	19.873.360.000
Ông Ngô Phúc Lâm	10,40	16.229.360.000	10,40	16.229.360.000
Các cổ đông khác	27,92	43.548.680.000	27,92	43.548.680.000
	100	156.000.000.000	100	156.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>156.000.000.000</i>	<i>156.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>156.000.000.000</i>	<i>156.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>748.800</i>	<i>748.800</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>1.060.800.000</i>	<i>1.326.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.060.800.000</i>	<i>1.326.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(1.060.800.000)</i>	<i>(1.326.000.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(1.060.800.000)</i>	<i>(1.326.000.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>748.800</i>	<i>748.800</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.935.481.827	7.935.481.827
	7.935.481.827	7.935.481.827

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONGĐốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê văn phòng số 01/2024/HDTN/VNC-KH với ông Phạm Hồng Sắc tại tầng 2, số 166 Trần Vỹ, Mai Dịch, Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với diện tích 96 m², thời gian thuê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2028. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng.

Công ty nhận được quyết định cho thuê đất số 6385/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại thôn Yên Viên, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 12.521,4 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.278,84	406,09
- Đồng Euro (EUR)	75,63	86,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	184.853.769.549	234.442.309.592
Doanh thu bán hàng hóa	153.682.211.360	146.505.724.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.376.093.256	845.661.133
	<u><u>339.912.074.165</u></u>	<u><u>381.793.695.562</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u><u>53.799.102.955</u></u>	<u><u>47.861.242.032</u></u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	4.935.000
Giảm giá hàng bán	-	184.429.230
	<u><u>-</u></u>	<u><u>189.364.230</u></u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.226.688.496	209.265.649.679
Giá vốn của hàng hóa đã bán	150.028.862.158	142.126.183.014
	<u><u>315.255.550.654</u></u>	<u><u>351.391.832.693</u></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u><u>3.560.829.191</u></u>	<u><u>10.644.107.944</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONGĐốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	66.472.685	21.360.668
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.381.393	110.935.491
	121.854.078	132.296.159

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.467.712.166	4.778.062.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	562.268.148	876.201.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	113.012.446	81.077.124
Chi phí tài chính khác	99.482.100	-
	3.242.474.860	5.735.340.236

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.250.000	1.638.000
Chi phí nhân công	5.098.751.887	6.155.192.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	18.745.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.258.607.919	3.562.544.511
Chi phí khác bằng tiền	2.196.967.917	1.637.851.557
Chi phí bảo hành	9.350.432	49.115.214
	10.600.928.155	11.425.087.119

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.136.373	450.312.276
Chi phí nhân công	4.893.973.263	5.795.286.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.109.662	246.534.831
Thuế, phí, lệ phí	5.460.000	4.860.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.733.838.544	2.237.036.311
Chi phí khác bằng tiền	1.687.048.591	2.399.508.576
	10.016.566.433	11.133.538.839

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONGĐốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	39.000.000
Tiền phạt thu được	68.050.273	-
Thu nhập khác	-	27.456.571
	68.050.273	66.456.571

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	146.837.492	30.225.920
Chi phí khác	-	26.788.068
	146.837.492	57.013.988

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	839.620.922	2.060.271.187
Các khoản điều chỉnh tăng	982.320.413	2.192.443.125
- Chi phí không hợp lệ	146.837.492	26.788.068
- Chi phí lãi vay không được trừ	835.482.921	2.165.655.057
Các khoản điều chỉnh giảm	(35.909)	(640.406)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(35.909)	(640.406)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.821.905.426	4.252.073.906
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	364.381.085	850.414.781
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	70.538.598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	782.805.832	545.491.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(853.344.430)	(613.100.774)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	364.381.085	782.805.832

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	404.701.239	1.209.856.406
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	404.701.239	1.209.856.406
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	78

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.238.098.633	172.923.530.125
Chi phí nhân công	14.873.706.030	13.802.468.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.901.025.529	1.829.291.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.031.400.697	9.628.069.322
Chi phí khác bằng tiền	4.117.413.440	4.314.091.195
	186.161.644.329	202.497.449.944

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	37.787.822.651	-	-	37.787.822.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.352.463.595	-	-	148.352.463.595
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
	194.140.286.246	-	-	194.140.286.246
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	24.552.591.072	-	-	24.552.591.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.565.642.908	-	-	122.565.642.908
	147.118.233.980	-	-	147.118.233.980

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	33.486.551.586	-	-	33.486.551.586
Phải trả người bán, phải trả khác	103.038.670.940	-	-	103.038.670.940
Chi phí phải trả	202.619.852	-	-	202.619.852
	136.727.842.378	-	-	136.727.842.378
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	59.368.694.941	-	-	59.368.694.941
Phải trả người bán, phải trả khác	43.102.869.402	-	-	43.102.869.402
Chi phí phải trả	226.268.728	-	-	226.268.728
	102.697.833.071	-	-	102.697.833.071

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*) Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cổ đông lớn Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONGĐộc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	53.799.102.955	47.861.242.032
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	51.255.589.239	43.452.514.661
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	365.771.000	1.858.724.100
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	12.473.000	-
Công ty Cổ phần HACISCO	-	2.550.003.271
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	2.165.269.716	-
Mua hàng hóa	3.560.829.191	10.644.107.944
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	-	36.071.490
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	97.982.651	399.300.000
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	2.849.046.540	4.463.292.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	613.800.000	5.745.444.454

(*) Giao dịch và số dư với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là với các Viễn thông, Trung tâm kinh doanh trực thuộc Tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Ngô Hoàng Phương	221.128.384	280.393.637
Ông Nguyễn Thanh Hải	2.340.000	14.319.674
Ông Ngô Hữu Tâm	669.452.589	665.921.847
Ông Hoàng Văn Lợi	390.319.258	106.909.205
Ông Phạm Văn Ninh	1.170.000	5.333.333
Ông Vũ Hoàng Công	1.170.000	5.333.333
Ông Đinh Quang Hữu	1.170.000	5.333.333

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.






 Ngô Thị Hiếu
 Người lập
 Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

 Ngô Thị Hiếu
 Kế toán trưởng

 Ngô Hữu Tâm
 Tổng Giám đốc